



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,794,199,582,411	1,648,087,150,906
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		217,048,586,191	77,808,876,422
1 Tiền	111	5	217,048,586,191	77,808,876,422
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		371,900,000,000	340,000,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	371,900,000,000	340,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		934,402,670,163	897,841,833,498
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	336,414,047,922	207,100,185,549
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91,452,291,882	74,892,259,447
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	390,736,790,201	508,901,452,397
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	123,197,582,910	114,345,978,857
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,398,042,752)	(7,398,042,752)
IV Hàng tồn kho	140		266,939,574,324	329,003,873,769
1 Hàng tồn kho	141	10	266,939,574,324	329,003,873,769
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3,908,751,733	3,432,567,217
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	72,405,671	168,363,199
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,836,346,062	3,264,204,018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,279,993,374,726	1,339,702,037,671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		219,267,747,218	219,267,747,218
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	219,267,747,218	219,267,747,218
II Tài sản cố định	220		222,786,452,260	169,372,351,213
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	170,181,184,200	116,758,935,294
- Nguyên giá	222		197,402,890,313	142,329,655,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,221,706,113)	(25,570,719,924)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	52,605,268,060	52,613,415,919
- Nguyên giá	228		52,824,571,270	52,824,571,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219,303,210)	(211,155,351)
III Bất động sản đầu tư	230	15	112,282,819,464	112,863,719,865
- Nguyên giá	231		124,210,456,151	124,210,456,151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11,927,636,687)	(11,346,736,286)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		255,529,058,161	327,433,422,372
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	255,529,058,161	327,433,422,372
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	467,910,851,881	503,129,197,321
1 Đầu tư vào công ty con	251		430,707,934,560	415,259,980,000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,900,766,000	28,900,766,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,751,500,000	62,017,800,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,449,348,679)	(7,449,348,679)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	4,400,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2,216,445,742	7,635,599,682
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2,216,445,742	7,635,599,682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,074,192,957,137	2,987,789,188,577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,485,225,715,976	1,422,673,183,372
I Nợ ngắn hạn	310		448,189,754,388	572,133,469,685
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	179,029,064,162	139,872,686,386
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,616,717,344	6,532,882,982
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	18,904,969,553	17,548,698,353
4 Phải trả người lao động	314		16,427,272	2,228,989,210
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	17,307,183,440	17,382,008,317
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	142,711,576,425	261,874,235,148
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	84,364,066,000	126,452,319,097
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239,750,192	241,650,192
II Nợ dài hạn	330		1,037,035,961,588	850,539,713,687
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	19,999,546	61,363,634
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1,036,909,953,640	850,361,724,606
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	106,008,402	116,625,447
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,588,967,241,161	1,565,116,005,205
I Vốn chủ sở hữu	410		1,588,967,241,161	1,565,116,005,205
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1,492,535,080,000	1,492,535,080,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	25	819,082,000	819,082,000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	25	6,196,436,959	6,196,436,959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	89,416,642,202	65,565,406,246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	65,565,406,246	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,851,235,956	65,565,406,246
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,074,192,957,137	2,987,789,188,577



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	305.199.902.024	183.801.116.283	305.199.902.024	183.801.116.283
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		305.199.902.024	183.801.116.283	305.199.902.024	183.801.116.283
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	274.353.031.614	163.053.572.540	274.353.031.614	163.053.572.540
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>30.846.870.410</u>	<u>20.747.543.743</u>	<u>30.846.870.410</u>	<u>20.747.543.743</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	35.384.011.125	4.728.255.973	35.384.011.125	4.728.255.973
7.	Chi phí tài chính	22	29	29.653.141.817	7.302.842.340	29.653.141.817	7.302.842.340
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.653.141.817	13.130.097.696	29.653.141.817	13.130.097.696
8.	Chi phí bán hàng	24	31	120.866.901	468.589.899	120.866.901	468.589.899
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	5.731.569.187	4.020.567.773	5.731.569.187	4.020.567.773
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>30.725.303.630</u>	<u>13.683.799.704</u>	<u>30.725.303.630</u>	<u>13.683.799.704</u>
11.	Thu nhập khác	31	32	12.816.364	6.862.635.650	12.816.364	6.862.635.650
12.	Chi phí khác	32	33	107.068.353	456.736.220	107.068.353	456.736.220
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(94.251.989)</u>	<u>6.405.899.430</u>	<u>(94.251.989)</u>	<u>6.405.899.430</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	<u>30.631.051.641</u>	<u>20.089.699.134</u>	<u>30.631.051.641</u>	<u>20.089.699.134</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	6.790.432.730	4.481.714.678	6.790.432.730	4.481.714.678
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(10.617.045)	(12.064.824)	(10.617.045)	(12.064.824)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	<u>23.851.235.956</u>	<u>15.620.049.280</u>	<u>23.851.235.956</u>	<u>15.620.049.280</u>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	298.499.384.930	111.765.371.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(221.348.102.359)	(159.028.598.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.021.316.088)	(4.353.058.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.373.180.179)	(13.070.442.413)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.323.338.147)	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	48.968.363.653	29.174.269.857
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(28.543.818.530)	(59.913.807.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.957.993.286	(95.476.265.394)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.057.605.949)	(39.136.033.087)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(633.110.890.176)	(4.832.721.121)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	565.420.285.077	91.770.332.247
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.949.754.560)	(55.302.420.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.664.200.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.075.776.097	250.487.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.622.189.511)	15.303.845.851
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	531.845.000.000	52.058.450.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(378.941.094.000)	(43.052.302.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	152.903.906.000	9.006.147.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	139.239.709.769	(71.166.271.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.808.876.422	75.969.832.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	217.048.586.191	4.303.560.759



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tài trợ đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Tiền mặt	8.495.033.247	5.950.547.748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.553.552.944	71.858.328.674
Cộng	217.048.586.191	77.808.876.422

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	371.900.000.000	371.900.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	13.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng				
CN Trung Hòa Nhân Chính			300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	303.000.000.000	303.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	31.400.000.000	31.400.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	14.500.000.000	14.500.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - TP HCM	10.000.000.000	10.000.000.000		
b2) Dài hạn	-	-	-	4.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương				3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam				1.400.000.000
Cộng	371.900.000.000	371.900.000.000	340.000.000.000	344.400.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	336.414.047.922	207.100.185.549
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	129.206.634.276	95.411.579.388
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	124.780.300.000	
- Các đối tượng khác	82.427.113.646	111.688.606.161
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai		5.997.720.200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	755.478.650	91.351.507
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	56.490.000	56.490.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	3.945.475.000	1.016.854.670
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	129.206.634.276	95.527.996.276
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	7.176.460.983	6.597.233.630

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Đỗ Thị Dương		11.805.000.000
- Dương Minh Hùng		3.873.000.000
- Phan Công Quỳnh		9.000.000.000
- Trần Thị Cương		7.000.000.000
- Trần Trung Hiếu		9.000.000.000
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	317.100.000.000	322.000.000.000
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	4.980.000.000	4.980.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Thủ Phủ Tre		85.840.000.000
- Đỗ Thanh	105.701.554	105.701.554
- Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	36.989.287.865	35.269.212.286
- Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	4.650.513.982	2.058.061.482
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng DLG:L	1.229.380.685	1.168.191.685
- Công ty TNHH Đức Long Dung quát	1.400.244.431	1.400.244.431
- Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
- Công ty CP Đức Long Đà năng	2.203.430.094	1.867.993.094
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	8.794.616.566	3.027.099.554
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	4.320.996.481	4.366.940.001
- Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	12.188.167	600.096.334
- Lê Đức Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Thái Hoàng Vũ		3.000.000.000
- Đặng Ngọc Hồng	600.000.000	
- Nguyễn Thị Hoa	4.500.000.000	
- Hồ Minh Thành	500.000.000	
- Nguyễn Thành Chính	450.000.000	
- Các đối tượng khác	654.944.936	394.426.536
Cộng	390.736.790.201	508.901.452.397

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	123.197.582.910	(430.501.779)	114.345.978.857	(430.501.779)
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	34.668.025.273	-	34.668.025.273	-
Công ty CP chế biến Gỗ ĐLGL	26.771.663.466		26.771.663.466	
Phải thu khác	71.500.210.957	(28.517.408)	64.044.339.432	(28.517.408)
Công ty CP Bam Boo Capital	23.509.890.000			
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	25.364.989.405		30.364.989.405	
Công ty CP Quân Trung	974.653.388		974.653.388	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	9.735.194.028		9.735.194.028	
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	10.219.341.667		5.466.975.000	
Công ty CP Thủ Phủ Tre			2.214.623.333	
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên			4.577.755.116	
Đỗ Thị Dương			1.506.637.916	
Dương Minh Hùng			788.796.556	
Phan Công Quỳnh			907.194.444	
Trần Thị Cương			712.250.000	
Trần Trung Hiếu			892.375.000	
Đỗ Thanh	101.000.802	(28.517.408)	101.000.802	(28.517.408)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.595.141.667		5.801.894.444	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tạm ứng	17.029.346.680	(401.984.371)	15.433.614.152	(401.984.371)
Đỗ Thanh	1.259.322.040		1.259.322.040	
Nguyễn Thanh Hồng	2.098.044.815		1.482.251.815	
Phạm Trung	656.446.732		656.446.732	
Nguyễn Tiến Dũng	2.308.309.470		3.408.348.020	
Nguyễn Thanh Lâm	1.176.979.637		1.176.979.637	
Nguyễn Đình Trạc	901.591.115		866.025.490	
Nguyễn Văn Quý	216.892.050		228.892.050	
Bùi Tịnh	212.744.976	(106.372.488)	212.744.976	(106.372.488)
Lê Thế Kỳ	199.500.000	(169.500.000)	199.500.000	(169.500.000)
Lê Đức Kỳ	341.560.000		168.729.650	
Võ Thanh Tùng	1.863.734.169		1.627.842.019	
Nguyễn Văn Hức	112.977.071		99.227.071	
Phạm Ngọc Duy	297.358.070		30.245.070	
Phan Thành Phương	153.352.405		225.352.405	
Lê Văn Thu	946.637.901		462.222.812	
Nguyễn Đức Toàn	51.623.000		264.623.000	
Phạm Thị Hằng			200.000.000	
Nguyễn Văn Hòa	193.503.070		149.403.070	
Bùi Quang Ngọc	1.429.444.419		312.628.979	
Võ Châu Hoàng	490.630.823		490.630.823	
Bùi Trường Chinh	771.083.522		443.443.522	
Nguyễn Thị Thu Hà	43.768.000		180.011.000	
Các đối tượng khác	1.303.843.395	(126.111.883)	1.288.743.971	(126.111.883)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.197.582.910	(430.501.779)	114.345.978.857	(430.501.779)

10. Hàng tồn kho

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	162.933.255.366	-	158.297.785.656	-
- Công cụ, dụng cụ	465.730	-	465.730	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.387.201.406	-	21.800.969.449	-
- Thành phẩm nhập kho	4.587.399.385	-	2.671.028.997	-
- Thành phẩm bất động sản đầu tư	62.798.142.842	-	-	-
- Hàng hóa	16.233.109.595	-	146.233.623.937	-
Cộng	266.939.574.324	-	329.003.873.769	-

11. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	72.405.671	168.363.199
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		28.996.212
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	72.405.671	139.366.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b) Dài hạn	2.216.445.742	7.635.599.682
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.113.237.304	1.248.872.925
Chi phí phát hành trái phiếu		4.587.500.000
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	419.731.184	292.247.861
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	683.477.254	1.106.978.896
Cộng	2.288.851.413	7.803.962.881

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	149.175.000.000	149.175.000.000
Công ty CP Quân Trung	2.992.371.581	2.992.371.581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	67.100.375.637
Cộng	219.267.747.218	219.267.747.218

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	T bị. dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	117.234.770.673	11.033.411.390	13.706.614.955	354.858.200	142.329.655.218
- Mua trong năm	-	20.790.365.000	620.945.455	-	21.411.310.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	63.074.904.640	-	-	-	63.074.904.640
- Giảm khác	8.622.615.000	20.790.365.000	-	-	29.412.980.000
Số dư cuối kỳ	171.687.060.313	11.033.411.390	14.327.560.410	354.858.200	197.402.890.313
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.189.160.504	4.952.540.989	10.074.575.209	354.443.222	25.570.719.924
- Khấu hao trong năm	1.148.095.709	266.062.072	236.413.430	414.978	1.650.986.189
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.337.256.213	5.218.603.061	10.310.988.639	354.858.200	27.221.706.113
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	107.045.610.169	6.080.870.401	3.632.039.746	414.978	116.758.935.294
- Tại ngày cuối kỳ	160.349.804.100	5.814.808.329	4.016.571.771	-	170.181.184.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52.568.231.270	256.340.000	52.824.571.270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.568.231.270	256.340.000	52.824.571.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	211.155.351	211.155.351
- Tăng trong kỳ	-	8.147.859	8.147.859
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	219.303.210	219.303.210
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	52.568.231.270	45.184.649	52.613.415.919
- Tại ngày cuối kỳ	52.568.231.270	37.036.790	52.605.268.060

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Chuyển thành BĐSĐT			-
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu kỳ		11.346.736.286	11.346.736.286
Chuyển thành BĐSĐT			-
Tăng trong kỳ		530.900.401	580.900.401
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	11.927.636.687	11.927.636.687
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865
Số cuối kỳ	66.720.417.973	45.562.401.491	112.282.819.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12.697.390.695	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	135.655.725.242	130.096.831.823
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia lai -20ha	542.476.242	542.476.242
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.204.800.729	10.358.518.911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	80.282.975.083	74.285.508.399
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	6.609.131.694	6.609.131.694
Mỏ chì kẽm Chư mố - Azumpa		83.489.202.040
Trồng rừng cao su 980 ha Chư bứ	5.422.221.816	5.422.221.816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.743	1.017.796.741
Dự án BOT Gia Lai	1.813.036.427	1.813.036.427
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	325.578.104	318.603.104
Các công trình xây dựng khác	463.207.520	331.441.614
Cộng	255.529.058.161	327.433.422.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	430.707.934.560	(2.141.395.493)	415.259.980.000	(2.141.395.493)
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	-	32.100.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	8.200.000.000	(33.420.000)	8.200.000.000	(33.420.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	33.420.000	(402.366.214)	33.420.000	(402.366.214)
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp DLGL	28.500.000.000	(59.589.160)	28.500.000.000	(59.589.160)
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ DLGL	1.632.000.000	(372.425.651)	1.632.000.000	(372.425.651)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	(36.114.132)	2.149.390.000	(36.114.132)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	(1.237.480.336)	24.000.000.000	(1.237.480.336)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	136.500.000.000	-	136.500.000.000	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	80.249.360.000	-	75.099.360.000	-
- Công ty CP XD Giao thông DLGL	6.500.000	-	6.500.000	-
- Công ty TNHH MTV KT&CB khoáng sản DLGL	30.000.000.000	-	401.800.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	119.437.264.560	-	106.637.510.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(239.255.878)	28.900.766.000	(239.255.878)
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(239.255.878)	20.000.000.000	(239.255.878)
Đầu tư vào đơn vị khác	15.751.500.000	(5.068.697.308)	62.017.800.000	(5.068.697.308)
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	-	5.600.000.000	-
- Công ty CP DDT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	(968.000.000)	968.000.000	(968.000.000)
- Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	-	-	46.266.300.000	-
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	(2.411.974.553)	3.503.500.000	(2.411.974.553)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	4.000.000.000	(1.208.722.755)	4.000.000.000	(1.208.722.755)

(*) Cổ phiếu của các công ty này chưa niên yết tại các sàn giao dịch và công ty cũng không dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Do đó Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)_ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	179.029.064.162	179.029.064.162	139.872.686.386	139.872.686.386
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	22.804.423.115	22.804.423.115		
- Công ty TNHH SX-TM DVXD Thành Tuấn	21.427.041.602	21.427.041.602		
- Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	19.593.375.315	19.593.375.315	14.170.650.603	14.170.650.603
- Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	21.657.790.856	21.657.790.856	19.005.527.633	19.005.527.633
- Các đối tượng khác	93.546.433.274	93.546.433.274	106.696.508.150	106.696.508.150
b)_ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000		5.280.000	
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai			454.750.292	
- Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	25.300.000		25.300.000	

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.731.975.973	1.714.017.451	1.095.769.166	3.350.224.258
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.179.573	12.688.012		1.300.867.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.170.847	6.790.432.730	5.623.338.147	14.106.265.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.816.160	200.365.887	290.182.047	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	499.555.800	200.000.000	551.943.520	147.612.280
Cộng	17.548.698.353	8.917.504.080	7.561.232.880	18.904.969.553

20. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	15.554.152.183	15.554.152.183
- Chi phí lãi vay phải trả	1.753.031.257	1.827.856.134
Cộng	17.307.183.440	17.382.008.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả khác	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.595.007	304.655.429
Bảo hiểm thất nghiệp	122.670.975	118.206.585
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.780.222.487	260.680.285.179
- Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	920.305.147	72.192.322.065
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	999.281.833	1.063.550.786
- Công ty CP ĐT Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.058.943.256	65.111.443.256
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	580.402.000	608.162.000
- Võ Thị Tường Vy	-	300.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	284.767.000	284.767.000
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	121.505.789.083	117.910.771.152
- Lãi trái tức phải trả	14.429.402.011	1.538.316.450
- Các đối tượng khác	700.083.902	379.704.215
Cộng	142.711.576.424	261.874.235.148
22. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Doanh thu cho thuê cây xăng		28.636.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	19.999.546	32.727.273
Cộng	19.999.546	61.363.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	46.648.000.000	46.648.000.000	26.318.000.000	67.761.819.097	88.091.819.097	88.091.819.097
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	34.013.000.000	34.013.000.000	18.883.000.000	20.130.000.000	35.260.000.000	35.260.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	8.635.000.000	8.635.000.000	3.435.000.000	36.996.819.097	36.996.819.097	36.996.819.097
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	6.135.000.000	11.335.000.000	11.335.000.000
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất				4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
b) Nợ đến hạn trả	37.716.066.000	37.716.066.000	-	644.434.000	38.360.500.000	38.360.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.500.000.000	1.500.000.000		500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	32.900.000.000	32.900.000.000		100.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	2.800.000.000	2.800.000.000		39.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	117.000.000	117.000.000		5.434.000	156.000.000	156.000.000
- Trái phiếu phát hành	399.066.000	399.066.000			404.500.000	404.500.000
c) Vay dài hạn	1.036.909.953.640	545.353.883.703	497.083.069.937	310.534.840.903	850.361.724.606	850.361.724.606
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	59.783.000.000	59.783.000.000			59.783.000.000	59.783.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	193.911.757.574	193.911.757.574	2.179.000.000	310.518.180.903	502.250.938.477	502.250.938.477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	42.584.720.000	42.584.720.000	2.848.000.000		39.736.720.000	39.736.720.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	247.993.066.129	247.993.066.129			247.993.066.129	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.081.340.000	1.081.340.000	500.000.000	16.660.000	598.000.000	598.000.000
- Trái phiếu phát hành	491.556.069.937	491.556.069.937	491.556.069.937			
Cộng	1.121.274.019.640	629.717.949.703	523.401.069.937	378.941.094.000	976.814.043.703	976.814.043.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23 d. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	31/03/2015			31/12/2014		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành	500.000.000.000	11%	05/01/2020			
Cộng	500.000.000.000					

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	106,008,402	116,625,447

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	13.170.546.959	50.748.767.025	811.290.555.984
- Tăng vốn trong năm trước	795.086.100.000				795.086.100.000
- Tăng trong năm				57.675.822.741	57.675.822.741
- Giảm trong năm		49.103.180.000	6.974.110.000	42.859.183.520	98.936.473.520
Số dư tại ngày 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	6.196.436.959	65.565.406.246	1.565.116.005.205
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	6.196.436.959	65.565.406.246	1.565.116.005.205
- Tăng trong kỳ				23.851.235.956	23.851.235.956
Số dư tại ngày 31/03/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	6.196.436.959	89.416.642.202	1.588.967.241.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b) Cổ phiếu	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	149.253.508	149.253.508
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	149.253.508
+ Cổ phiếu ưu đãi		

c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,139,436,959	6,196,436,959
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	17.510.770.909	80.287.145.818
Doanh thu bán phân bón	46.414.000.000	49.848.120.000
Doanh thu công trình xây dựng	111.334.818.181	
Doanh thu khai thác đá	3.578.700.000	
Doanh thu bán căn hộ	-	9.065.000.000
Doanh thu cho thuê tài sản	2.278.692.063	1.494.865.986
Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	123.433.845.509	42.759.925.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	649.075.362	346.058.784
Cộng	305.199.902.024	183.801.116.283
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	36,140,000	136,140,000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	90,816,161,817	
Công ty TNHH Nông Nghiệp ĐLGL	642,400,000	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	79,980,580,000	84,763,797,274
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3,060,000,000	454,545,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		4,676,289,346
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	999,297,594	1,099,227,353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu quý 1/2015 tăng so với quý 1/2014 số tiền 121,4 tỷ đồng tương ứng tăng 66% do các nguyên nhân chính sau :

- Trong quý 1/2015 phát sinh doanh thu công trình xây dựng 111 tỷ đồng
- Doanh thu bán hàng hóa quý 1/2015 tăng 80.7 tỷ tương ứng tăng 188,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

27. Giá vốn hàng bán

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	16.593.343.092	68.155.719.665
Giá vốn bán phân bón	45.071.999.190	45.216.685.000
Giá vốn công trình xây dựng	98.637.004.431	
Giá vốn khai thác đá	1.058.936.610	
Giá vốn bán căn hộ		8.035.471.874
Giá vốn cho thuê tài sản	1.922.386.322	450.318.444
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	110.960.910.625	41.090.503.788
Giá vốn cung cấp dịch vụ	108.451.344	104.873.769
Cộng	274.353.031.614	163.053.572.540

Doanh thu quý 1/2015 tăng dẫn đến giá vốn của quý 1/2015 cũng tăng số tiền là 111,3 tỷ đồng tương ứng tăng 68% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Phát sinh giá vốn công trình xây dựng quý 1/2015 là 98,6 tỷ đồng
- Giá vốn bán hàng hóa tăng 69,8 tỷ đồng tương ứng tăng 170 % so với quý 1/2014

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.874.121.125	4.553.250.973
- Lãi bán các khoản đầu tư	23.509.890.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		175.005.000
Cộng	35.384.011.125	4.728.255.973

Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2015 tăng 30,7 tỷ đồng tương ứng tăng 648% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 7,3 tỷ đồng tương ứng tăng 160% so với quý 1/2015.
- Trong quý 1 năm 2015 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai và Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên cho Công ty cổ phần Bamboo Capital với giá chuyển nhượng là 13.000 đồng/ cổ phần. Đây là nguyên nhân làm phát sinh khoản lãi bán các khoản đầu tư trong kỳ là 23,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
- Lãi tiền vay	16.667.030.706	13.130.097.696
- Lãi trái phiếu	12.986.111.111	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		(5.827.255.356)
Cộng	29.653.141.817	7.302.842.340

Chi phí hoạt động tài chính quý 1/2015 tăng 22,35 tỷ đồng tương ứng tăng 306% so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân do các khoản đầu tư dự án đã đi vào hoạt động nên lãi vay không được vốn hóa vào công trình. Ngoài ra còn phát sinh lãi trái phiếu phát hành 500 tỷ trong quý 1/2015 và không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.731.569.187	4.020.567.773
Tiền lương	1.259.960.467	947.383.717
Phí bảo lãnh hợp đồng tín dụng	1.175.146.574	237.732.102
Chi phí khấu hao tài sản	309.867.052	335.884.554
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.986.595.094	2.499.567.400
- Chi phí bán hàng	120.866.901	468.589.899
Tiền lương	12.275.000	4.607.500
Chi phí khấu hao tài sản	79.389.732	
Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ...)	29.202.169	453.982.399
Cộng	5.852.436.088	4.489.157.672

31. Thu nhập khác

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả		6.862.635.650
Bán lịch	12.816.364	
Cộng	12.816.364	6.862.635.650

Trong quý 1/2015 Công ty không còn phát sinh khoản thu nhập từ lãi trái tức không phải trả nên quý 1/2015 thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm 2014 số tiền 6,85 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	107.068.353	456.736.220
Cộng	107.068.353	456.736.220

Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ trong quý 1/2015 giảm 349 triệu đồng tương ứng giảm 77 % so với cùng kỳ năm 2014

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.631.051.641	20.089.699.134
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.029.528.126
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	30.631.051.641	19.060.171.008
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	234.551.676	281.731.220
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	234.551.676	456.736.220
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	234.551.676	456.736.220
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	175.005.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	175.005.000
Tổng thu nhập chịu thuế	30.865.603.317	20.371.430.354
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1.029.528.126
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	30.865.603.317	19.341.902.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.790.432.730	4.481.714.678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.617.045)	(12.064.824)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.851.235.956	15.620.049.280

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý 1/2015 của công ty tăng 8,23 tỷ đồng tương ứng tăng 52,7% so với cùng kỳ năm 2014

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.507.189	1.439.006.332
Chi phí nhân công	1.806.413.026	1.904.574.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.269.785	1.238.572.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.235.535.983	11.534.123.564
Chi phí khác bằng tiền	4.094.014.169	1.033.497.097
Cộng	107.726.740.152	17.269.773.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	83.965.000.000	545.353.883.703	629.313.883.703
Trái phiếu phát hành	399.066.000	491.556.069.937	491.955.135.937
Phải trả người bán	179.029.064.162		179.029.064.162
Chi phí phải trả	17.307.183.440		17.307.183.440
Phải trả khác	142.711.576.425		142.711.576.425
Cộng*	423.411.890.027	1.036.909.953.640	1.460.321.843.667

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	126.047.819.097	850.361.724.606	976.409.543.703
Trái phiếu phát hành	404.500.000		404.500.000
Phải trả người bán	139.872.686.386		139.872.686.386
Chi phí phải trả	17.382.008.317		17.382.008.317
Phải trả khác	261.874.235.148		261.874.235.148
Cộng	545.581.248.948	850.361.724.606	1.395.942.973.554

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/03/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.048.586.191		217.048.586.191
Phải thu khách hàng	333.719.494.854		333.719.494.854
Đầu tư tài chính	371.900.000.000	229.950.549.910	601.850.549.910
Phải thu về cho vay	390.736.790.201		390.736.790.201
Phải thu khác	106.109.718.822		106.109.718.822
Cộng	1.419.514.590.068	229.950.549.910	1.258.728.349.777

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.808.876.422	-	77.808.876.422
Phải thu khách hàng	204.294.597.961	-	204.294.597.961
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344.400.000.000		344.400.000.000
Phải thu về cho vay	508.901.452.397	276.216.849.910	785.118.302.307
Phải thu khác	98.853.847.297	-	98.853.847.297
Cộng	1.234.258.774.077	276.216.849.910	1.510.475.623.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
8. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông	Công ty con
10. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
11. Công ty CP Giáo dục - thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
12. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
13. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
15. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
16. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
17. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
18. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
19. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
20. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
21. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
22. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
23. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	31/03/2015	31/03/2014
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ		
-Các Công ty thành viên		90.952.301.817	136.140.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt. kiốt. d.vụ	136.140.000	136.140.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	90.816.161.817	
Công ty TNHH Nông Nghiệp ĐLGL	Thuê tài sản Bán đậu nành	47.400.000 595.000.000	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ, đá các loại	79.980.580.000	84.763.797.274
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thuê Tài sản Bán đá Loca		454.545.000
		3.060.000.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa		4.676.289.346
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	999.297.594	1.099.227.353
	Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản	52.363.635	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát Sửa chữa tòa nhà Tower		8.923.951.373 304.500.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình Mua đá các loại		17.282.511.276
		5.040.560.107	
		31/03/2015	31/12/2014
		VND	VND
1 Phải thu khách hàng			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai			5.997.720.200
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		755.478.650	91.351.507
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		56.490.000	56.490.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		129.206.634.276	95.527.996.276
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		3.945.475.000	1.016.854.670
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc		7.176.460.983	6.597.233.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Người mua trả tiền trước		
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	2.814.315.800	
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	3.458.000	13.566.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		124.625.833
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		3.990.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	214.746	214.746
2 Phải trả người bán		
- Các công ty thành viên		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai		454.750.292
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	25.300.000	25.300.000
Trả trước cho người bán	41.231.240.461	42.053.371.197
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	19.053.394.302	20.675.525.038
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	22.177.846.159	21.377.846.159
3 Phải thu khác		
- Các công ty thành viên		
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	25.364.989.405	30.364.989.405
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	26.771.663.466	26.771.663.466
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		4.577.755.116
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	9.735.194.028	9.735.194.028
4 Phải trả khác		
- Các công ty thành viên		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	4.154.778.491	139.533.564.362
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long	920.305.147	72.192.322.065
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	999.281.833	1.053.550.786
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1.058.943.256	65.111.443.256
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	113.889.100	138.359.100
5 Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	112.188.167	600.096.334
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	36.989.287.865	35.269.212.286
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	4.650.513.982	2.058.061.482
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	1.229.380.685	1.168.191.685
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	75.005.426	25.005.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	4.650.513.982	2.058.061.482
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	1.229.380.685	1.168.191.685
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	75.005.426	25.005.426
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	18.100.000	15.100.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	2.203.430.094	1.867.993.094
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	4.320.996.481	4.366.940.001
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	3.081.000	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay dài hạn	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	67.100.375.637

37. Những thông tin khác

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, sửa đổi bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.
- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính :” Khi thay đổi cách trình bày hoặc các phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do phân loại lại”
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đã trình bày số liệu đầu kỳ trên bảng Cân đối kế toán, chi tiết như sau:

<u>Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán</u>	<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014</u>		<u>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014</u>		Thay đổi
	<u>số kiểm toán</u>		<u>trình bày lại</u>		
	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền</u>	
TÀI SẢN					
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	793.603.701.554		340.000.000.000	(453.603.701.554)
Đầu tư ngắn hạn	121	793.603.701.554			(793.603.701.554)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			123	340.000.000.000	340.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	428.804.517.792	130	897.841.833.498	469.037.315.706
Phải thu về cho vay ngắn hạn			135	508.901.452.397	508.901.452.397
Các khoản phải thu khác	135	154.210.115.548	136	114.345.978.857	(39.864.136.691)
Tài sản ngắn hạn khác	150	18.866.181.369		3.432.567.217	(15.433.614.152)
Tài sản ngắn hạn khác	158	15.433.614.152			(15.433.614.152)
Các khoản phải thu dài hạn	210	-		219.267.747.218	219.267.747.218
Phải thu về cho vay dài hạn			215	219.267.747.218	219.267.747.218
Tài sản cố định	220	496.805.773.585	220	169.372.351.213	(327.433.422.372)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	327.433.422.372			(327.433.422.372)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	240	327.433.422.372	327.433.422.372
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			242	327.433.422.372	327.433.422.372
Đầu tư tài chính dài hạn	250	722.396.944.539		503.129.197.321	(219.267.747.218)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	285.685.547.218	253	62.017.800.000	(223.667.747.218)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			255	4.400.000.000	4.400.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	2.416.965.135	418	6.196.436.959	3.779.471.824
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.779.471.824			(3.779.471.824)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú